

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 25

11001  
CÔ  
BÁCH NH  
DEL  
VIỆ  
G ĐA

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch
Ông Trần Túc Mã	Phó Chủ tịch
Ông Nông Hữu Đức	Ủy viên
Ông Lê Tuấn	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Lan	Ủy viên
Ông Trần Mạnh Hữu	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2014)
Ông Phan Quốc Công	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2014)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Rược	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trần Túc Mã**  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2014



Số: 322 /VNIA-HN-BC

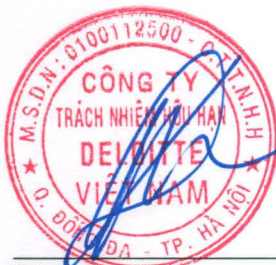
## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”) của Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 25 tháng 8 năm 2014, từ trang 3 đến trang 25. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Đặng Chí Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0030-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 25 tháng 8 năm 2014  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Đỗ Trung Kiên**  
Kiểm toán viên  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1924-2013-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014		31/12/2013	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>534.246.520.751</b>		<b>627.219.082.796</b>	
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>137.752.900.305</b>		<b>213.783.212.267</b>	
1. Tiền	111		97.752.900.305		63.783.212.267	
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000		150.000.000.000	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>200.000.000</b>		<b>200.000.000</b>	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		200.000.000		200.000.000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>199.917.078.449</b>		<b>212.167.978.015</b>	
1. Phải thu khách hàng	131		182.256.639.974		194.872.102.933	
2. Trả trước cho người bán	132		22.209.370.125		13.284.540.714	
3. Các khoản phải thu khác	135		3.575.394.979		10.796.709.410	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(8.124.326.629)		(6.785.375.042)	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5</b>	<b>177.792.230.670</b>		<b>188.333.559.625</b>	
1. Hàng tồn kho	141		177.792.230.670		188.333.559.625	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.584.311.327</b>		<b>12.734.332.889</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.567.559.683		2.992.993.871	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.930.547.181		5.933.223.534	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.574.329		716.744.874	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>6</b>	13.084.630.134		3.091.370.610	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)</b>	<b>200</b>		<b>277.271.419.049</b>		<b>275.822.700.365</b>	
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>158.031.120.638</b>		<b>156.582.401.954</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>7</b>	92.211.726.963		92.498.365.964	
- Nguyên giá	222		184.486.808.587		180.818.602.508	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92.275.081.624)		(88.320.236.544)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>8</b>	23.891.861.707		23.807.126.502	
- Nguyên giá	228		23.975.456.824		23.865.456.824	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(83.595.117)		(58.330.322)	
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>9</b>	41.927.531.968		40.276.909.488	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>119.240.298.411</b>		<b>119.240.298.411</b>	
1. Đầu tư vào công ty con	251	<b>10</b>	98.426.676.011		98.426.676.011	
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	<b>11</b>	20.813.622.400		20.813.622.400	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>811.517.939.800</b>		<b>903.041.783.161</b>	

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	
		30/6/2014	31/12/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>118.247.739.208</b>	<b>225.516.208.174</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>118.167.739.208</b>	<b>225.516.208.174</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	-	65.214.945.177
2. Phải trả người bán	312	82.516.148.582	92.728.197.034
3. Người mua trả tiền trước	313	1.232.200.513	273.125.450
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15.707.394.501	38.276.690.716
5. Phải trả người lao động	315	9.485.154.200	13.905.044.009
6. Chi phí phải trả	316	313.269.591	4.912.061.765
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	8.371.221.337	10.187.514.295
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	542.350.484	18.629.728
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>80.000.000</b>	<b>-</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện	338	80.000.000	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>693.270.200.592</b>	<b>677.525.574.987</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>692.862.859.306</b>	<b>676.855.683.701</b>
1. Vốn điều lệ	411	246.764.330.000	246.764.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	153.747.160.000	153.747.160.000
3. Cổ phiếu quỹ	414	(3.593.000)	(3.593.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	221.141.984.089	147.140.609.444
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	14.488.130.451	14.488.130.451
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	56.724.847.766	114.719.046.806
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>407.341.286</b>	<b>669.891.286</b>
1. Nguồn kinh phí	432	407.341.286	669.891.286
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>811.517.939.800</b>	<b>903.041.783.161</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/6/2014	31/12/2013
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ	8.944,78	1.573,43

*Thủy*

*Đinh Trung Kiên*



Nguyễn Ngọc Thủy  
Người lập biểu

Đinh Trung Kiên  
Kế toán trưởng

Trần Túc Mã  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2014



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014	Từ ngày 01/01/2013
			đến ngày 30/6/2014	đến ngày 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		564.238.526.086	728.207.654.282
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.915.204.514	4.116.995.190
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	15	557.323.321.572	724.090.659.092
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	16	337.620.778.345	459.687.728.633
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		219.702.543.227	264.402.930.459
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	3.582.861.750	1.973.218.851
7. Chi phí tài chính	22	18	694.638.256	10.010.431.295
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		357.579.556	8.745.490.275
8. Chi phí bán hàng	24		115.671.373.357	130.557.969.897
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		33.477.835.395	35.785.640.323
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		73.441.557.969	90.022.107.795
11. Thu nhập khác	31		774.482.007	2.969.366.377
12. Chi phí khác	32		2.957.476.377	870.833.176
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.182.994.370)	2.098.533.201
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		71.258.563.599	92.120.640.996
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	17.134.793.289	24.654.341.626
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		54.123.770.310	67.466.299.370

Nguyễn Ngọc Thúy  
Người lập biểu

Đinh Trung Kiên  
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	MẪU SỐ B 03-DN	
		Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Đơn vị: VND Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>71.258.563.599</b>	<b>92.120.640.996</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.069.387.886	4.845.013.444
Các khoản dự phòng	03	1.338.951.587	1.876.953.989
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái (Lãi) từ hoạt động đầu tư	04	230.602.622	221.359.288
Chi phí lãi vay	05	(3.516.133.652)	(1.799.166.845)
	06	357.579.556	8.745.490.275
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>74.738.951.598</b>	<b>106.010.291.147</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	5.261.846.791	(92.930.150.115)
Thay đổi hàng tồn kho	10	10.541.328.955	20.829.684.521
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(27.372.022.384)	37.999.275.862
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.425.434.188	960.780.365
Tiền lãi vay đã trả	13	(466.781.801)	(8.819.612.095)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(38.813.312.838)	(28.857.142.533)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>25.315.444.509</b>	<b>35.193.127.152</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.705.159.704)	(21.753.821.306)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.545.455	27.272.727
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	10.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(16.539.482.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.356.531.255	1.784.900.172
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(11.344.082.994)</b>	<b>(36.471.130.407)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	139.680.066.003
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(65.214.945.177)	(135.238.343.375)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(24.786.728.300)	(366.356.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(90.001.673.477)</b>	<b>4.075.366.628</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(76.030.311.962)</b>	<b>2.797.363.373</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>213.783.212.267</b>	<b>50.822.178.250</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>137.752.900.305</b>	<b>53.619.541.623</b>

*Thư*

*Dư*



Nguyễn Ngọc Thúy  
Người lập biểu

Đình Trung Kiên  
Kế toán trưởng

Trần Túc Mã  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 8 năm 2011. Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 20 vào ngày 10 tháng 6 năm 2014.

Tổng số nhân viên tại Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 856 (31 tháng 12 năm 2013: 695).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có các chi nhánh sau:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Nơi thành lập</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	
- Chi nhánh miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar); tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược; thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Công ty, Công ty sẽ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên một báo cáo khác, do vậy, chúng tôi khuyến nghị người sử dụng báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có đầy đủ thông tin hơn về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, cầm cố, ký quỹ, ký cược.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/01/2014  
đến ngày 30/6/2014**  
**Số năm**

Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công ty con**

Đầu tư vào các công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN**

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	13.731.168.175	8.266.985.453
Tiền gửi ngân hàng	84.021.732.130	55.186.226.814
Tiền đang chuyển	-	330.000.000
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	150.000.000.000
	<u>137.752.900.305</u>	<u>213.783.212.267</u>

**5. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	(Phân loại lại) VND
Nguyên liệu, vật liệu	92.251.079.172	87.654.972.649
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.073.751.063	22.425.416.427
Thành phẩm	43.974.022.332	53.848.217.954
Hàng hoá	25.493.378.103	24.404.952.595
<b>Cộng</b>	<u>177.792.230.670</u>	<u>188.333.559.625</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<u>177.792.230.670</u>	<u>188.333.559.625</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tạm ứng	11.815.565.610	1.885.675.586
Thuế GTGT đầu vào chênh lệch với tờ khai	250.157.729	250.157.729
Cầm cổ, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.018.906.795	955.537.295
	<u><b>13.084.630.134</b></u>	<u><b>3.091.370.610</b></u>

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	84.000.568.460	50.419.383.298	35.823.837.297	10.574.813.453	180.818.602.508
Mua trong kỳ	-	424.854.727	989.612.727	-	1.414.467.454
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.813.508.732	-	-	3.813.508.732
Phân loại lại	-	(47.990.000)	-	47.990.000	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.392.218.500)	-	(167.551.607)	(1.559.770.107)
Tại ngày 30/6/2014	<u>84.000.568.460</u>	<u>53.217.538.257</u>	<u>36.813.450.024</u>	<u>10.455.251.846</u>	<u>184.486.808.587</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	27.413.582.098	31.831.960.665	20.126.705.082	8.947.988.699	88.320.236.544
Khấu hao trong kỳ	1.566.743.990	2.069.187.873	1.056.130.145	352.061.083	5.044.123.091
Phân loại lại	-	(11.657.845)	-	11.657.845	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(921.726.404)	-	(167.551.607)	(1.089.278.011)
Tại ngày 30/6/2014	<u>28.980.326.088</u>	<u>32.967.764.289</u>	<u>21.182.835.227</u>	<u>9.144.156.020</u>	<u>92.275.081.624</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/6/2014	<u>55.020.242.372</u>	<u>20.249.773.968</u>	<u>15.630.614.797</u>	<u>1.311.095.826</u>	<u>92.211.726.963</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>56.586.986.362</u>	<u>18.587.422.633</u>	<u>15.697.132.215</u>	<u>1.626.824.754</u>	<u>92.498.365.964</u>

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 với giá trị là 54.572.794.866 VND (31 tháng 12 năm 2013: 54.638.726.728 VND).

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2014	23.764.269.254	101.187.570	23.865.456.824
Tăng trong kỳ	-	110.000.000	110.000.000
Tại ngày 30/6/2014	<u>23.764.269.254</u>	<u>211.187.570</u>	<u>23.975.456.824</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2014	-	58.330.322	58.330.322
Khấu hao trong kỳ	-	25.264.795	25.264.795
Tại ngày 30/6/2014	<u>-</u>	<u>83.595.117</u>	<u>83.595.117</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 30/6/2014	<u>23.764.269.254</u>	<u>127.592.453</u>	<u>23.891.861.707</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>23.764.269.254</u>	<u>42.857.248</u>	<u>23.807.126.502</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (Tiếp theo)**

(i) Công ty có các quyền sử dụng đất như sau:

<u>Chi tiết</u>	<u>Diện tích</u>	<u>Số tiền</u>	<u>Thời hạn sử dụng</u>
	<u>(m<sup>2</sup>)</u>	<u>VND</u>	
- QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng, Liên Chiểu, TP Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525	Lâu dài
- QSD đất tại xã Phước Kiển, Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh (**)	876,00	7.795.378.640	
- QSD đất tại Khu đô thị mới Hòa Vượng, TP Nam Định	288,75	2.350.425.000	Lâu dài
- QSD đất tại phố Vinh Tân, TP Vinh (thửa 581) (*)	307,20	1.290.240.000	Lâu dài
- QSD đất tại phố Vinh Tân, TP Vinh (thửa 582) (*)	301,80	1.267.560.000	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị Vĩnh Diêm Trung, TP Nha Trang (*)	306,00	1.873.777.089	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị mới Cao Xanh, TP Hạ Long	340,00	3.049.800.000	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Thanh Bình, TP Hải Dương	250,00	3.518.560.000	Lâu dài
	<b>2.952,85</b>	<b>23.764.269.254</b>	

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho các lô đất này.

(\*\*) Quyền sử dụng đất tại xã Phước Kiển, Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh gồm 2 thửa đất là thửa 647 có tổng diện tích là 652 m<sup>2</sup> với thời hạn sử dụng lâu dài và thửa 646 có tổng diện tích là 224 m<sup>2</sup> với thời hạn sử dụng đến ngày 27 tháng 8 năm 2016.

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	32.054.892.241	31.053.543.886
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.479.653.636	2.479.653.636
Công trình văn phòng tại Gia Lai	1.616.180.092	1.616.180.092
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	201.939.091
Công trình nhà kho chi nhánh Hồ Chí Minh	50.726.364	50.726.364
Công trình văn phòng tại Thanh Hóa	3.460.545.454	3.460.545.454
Công trình tại Đồng Nai	67.314.229	-
Công trình tại Hoàng Liệt	29.780.909	-
Mua sắm tài sản cố định	1.966.499.952	1.414.320.965
	<b>41.927.531.968</b>	<b>40.276.909.488</b>

(\*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại khu đất 4,6 hecta thuộc xã Tân Quang, Văn Lâm, Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 400 tỷ VND với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được UBND tỉnh Hưng Yên cấp phép thực hiện và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện số tiền đã chi để đền bù hoa màu và thi công một số hạng mục tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>	<u>Giá trị góp vốn (VND)</u>
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm	8.375.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược	71.382.500.000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	58%	58%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế	18.669.176.011
Công ty TNHH Một thành viên Traphaco Hưng Yên (*)	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đông dược	-

(\*) Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 hecta đất thuộc xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa đầu tư vốn cho Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên.

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>	<u>Giá trị góp vốn (VND)</u>
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	43%	43%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	4.274.140.400
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	49%	49%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	16.539.482.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.060.620.966	32.739.140.515
Thuế thu nhập cá nhân	2.657.170.269	4.578.558.618
Thuế giá trị gia tăng	1.989.603.266	958.991.583
	<u>15.707.394.501</u>	<u>38.276.690.716</u>

**13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.807.683.407	3.256.108.780
Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viện	2.970.578.000	5.035.739.200
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.094.999.995	156.000.000
Bảo hiểm xã hội	362.683.084	576.931.109
Bảo hiểm y tế	42.955.004	85.525.782
Bảo hiểm thất nghiệp	28.326.118	56.367.134
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	657.526.328	770.960.328
Các đối tượng khác	406.469.401	249.881.962
	<u>8.371.221.337</u>	<u>10.187.514.295</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2013</b>	<b>123.398.240.000</b>	<b>92.063.700.000</b>	<b>(3.593.000)</b>	-	<b>132.102.356.155</b>	<b>14.488.130.451</b>	<b>90.570.303.592</b>	<b>452.619.137.198</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	136.791.255.049	136.791.255.049
Tăng vốn trong năm	123.366.090.000	61.683.460.000	-	-	-	-	-	185.049.550.000
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	(257.518.000)	(257.518.000)
Tạm chi cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	(24.673.294.000)	(24.673.294.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	76.720.893.289	-	(85.711.699.835)	(8.990.806.546)
Thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Thưởng cổ phiếu cho cổ đông	-	-	-	-	(61.682.640.000)	-	-	(61.682.640.000)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>246.764.330.000</b>	<b>153.747.160.000</b>	<b>(3.593.000)</b>	-	<b>147.140.609.444</b>	<b>14.488.130.451</b>	<b>114.719.046.806</b>	<b>676.855.683.701</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	54.123.770.310	54.123.770.310
Chia cổ tức còn lại năm 2013	-	-	-	-	-	-	(24.673.294.300)	(24.673.294.300)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	74.001.374.645	-	(84.944.675.050)	(10.943.300.405)
Thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2014</b>	<b>246.764.330.000</b>	<b>153.747.160.000</b>	<b>(3.593.000)</b>	-	<b>221.141.984.089</b>	<b>14.488.130.451</b>	<b>56.724.847.766</b>	<b>692.862.859.306</b>

Theo Nghị quyết số 17/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (8% lợi nhuận sau thuế 2013): 10.943.300.404 VND;
- Trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 20% vốn điều lệ: 49.346.580.000 VND;
- Thưởng Ban điều hành: 2.500.000.000 VND;
- Trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển: 74.001.374.645 VND.

Năm 2013, Công ty đã tạm chi cổ tức là 24.673.294.000 VND nên trong kỳ, Công ty chia cổ tức còn lại là 24.673.294.300 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần thay đổi lần thứ 20 ngày 10 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 246.764.330.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	88.014.960.000	35,67	88.014.960.000	88.014.960.000
Vietnam Azaela Fund Limited	61.674.920.000	24,99	61.674.920.000	61.674.920.000
Vietnam Holding Limited	22.005.280.000	8,92	22.005.280.000	20.961.880.000
Citigroup Global Markets Ltd	13.157.600.000	5,33	13.157.600.000	12.314.400.000
Các cổ đông khác	61.911.570.000	25,09	61.911.570.000	63.798.170.000
	<b>246.764.330.000</b>	<b>100</b>	<b>246.764.330.000</b>	<b>246.764.330.000</b>

**Cổ phiếu**

	30/6/2014	31/12/2013
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	24.676.433	24.676.433
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số liệu cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	24.673.300	24.673.300
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số liệu cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.133	3.133
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

**15. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 (Phân loại lại)
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	277.065.599.250	368.520.249.153
Doanh thu bán hàng hóa	280.257.722.322	355.570.409.939
	<b>557.323.321.572</b>	<b>724.090.659.092</b>

**16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 (Phân loại lại)
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	131.019.829.233	166.419.131.025
Giá vốn của hàng hóa	206.600.949.112	293.763.303.220
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(494.705.612)
	<b>337.620.778.345</b>	<b>459.687.728.633</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.883.785.000	1.650.340.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.673.725.699	134.560.172
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.351.051	188.318.679
	<u>3.582.861.750</u>	<u>1.973.218.851</u>

**18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	357.579.556	8.745.490.275
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	106.456.078	1.043.581.732
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	230.602.622	221.359.288
	<u>694.638.256</u>	<u>10.010.431.295</u>

**19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u> (Phân loại lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.877.070.588	147.251.875.505
Chi phí nhân công	76.805.185.513	96.006.214.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.069.387.886	4.845.013.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.739.119.867	46.721.415.381
Chi phí khác bằng tiền	61.353.906.863	37.884.930.970
	<u>260.844.670.717</u>	<u>332.709.449.538</u>

**20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	71.258.563.599	92.120.640.996
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	2.292.144.368	6.496.725.509
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.883.785.000)	(1.650.340.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.175.929.368	8.147.065.509
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<u>73.550.707.967</u>	<u>98.617.366.505</u>
Thuế suất thông thường	22%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ</b>	<u>16.181.155.753</u>	<u>24.654.341.626</u>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung</b>	<u>953.637.536</u>	<u>-</u>
	<u>17.134.793.289</u>	<u>24.654.341.626</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**21. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng và nhà thuốc của Công ty:

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.662.223.675	1.577.749.700

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.070.426.819	2.821.746.174
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.584.973.406	8.550.447.600
Sau năm năm	19.979.869.200	20.997.393.900
	<u>32.635.269.425</u>	<u>32.369.587.674</u>

**22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản vay	-	65.214.945.177
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	137.752.900.305	213.783.212.267
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	692.862.859.306	676.855.683.701
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<u>-</u>	<u>-</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	137.752.900.305	213.783.212.267
Phải thu khách hàng và phải thu khác	176.460.545.417	190.514.615.301
Đầu tư ngắn hạn	200.000.000	200.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	1.018.906.795	955.537.295
<b>Tổng cộng</b>	<b>315.432.352.517</b>	<b>405.453.364.863</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	-	65.214.945.177
Phải trả người bán và phải trả khác	87.645.722.306	98.997.145.658
Chi phí phải trả	313.269.591	4.912.061.765
<b>Tổng cộng</b>	<b>87.958.991.897</b>	<b>169.124.152.600</b>

**Các loại công cụ tài chính**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường (Tiếp theo)***

***Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Đô la Mỹ (USD)	33.456.514.281	26.024.329.930	1.353.503.814	1.316.577.552
Euro (EUR)	370.189.634	-	-	-

***Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ***

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng tương ứng khoảng 3,2 tỷ VND (năm 2013: 2,5 tỷ).

***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Trong vòng 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
<b>30/6/2014</b>			
Tiền	137.752.900.305	-	137.752.900.305
Phải thu khách hàng và phải thu khác	176.460.545.417	-	176.460.545.417
Đầu tư ngắn hạn	200.000.000	-	200.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	1.018.906.795	-	1.018.906.795
<b>Tổng cộng</b>	<b>315.432.352.517</b>	<b>-</b>	<b>315.432.352.517</b>
<b>30/6/2014</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	87.645.722.306	-	87.645.722.306
Chi phí phải trả	313.269.591	-	313.269.591
<b>Tổng cộng</b>	<b>87.958.991.897</b>	<b>-</b>	<b>87.958.991.897</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>227.473.360.620</b>	<b>-</b>	<b>227.473.360.620</b>
	<u>Trong vòng 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
<b>31/12/2013</b>			
Tiền	213.783.212.267	-	213.783.212.267
Phải thu khách hàng và phải thu khác	190.514.615.301	-	190.514.615.301
Đầu tư ngắn hạn	200.000.000	-	200.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	955.537.295	-	955.537.295
<b>Tổng cộng</b>	<b>405.453.364.863</b>	<b>-</b>	<b>405.453.364.863</b>
<b>31/12/2013</b>			
Các khoản vay	65.214.945.177	-	65.214.945.177
Phải trả người bán và phải trả khác	98.997.145.658	-	98.997.145.658
Chi phí phải trả	4.912.061.765	-	4.912.061.765
<b>Tổng cộng</b>	<b>169.124.152.600</b>	<b>-</b>	<b>169.124.152.600</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>236.329.212.263</b>	<b>-</b>	<b>236.329.212.263</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Đắk Lắk	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Nguyên	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	8.341.745.000	14.787.130.150
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Đắk Lắk	15.614.733.104	12.317.307.040
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Nguyên	9.216.054.391	12.086.695.760
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	4.564.530.157	4.723.398.913
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	5.389.381.314	3.945.190.876
<b>Bán tài sản cố định</b>		
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	424.569.595	652.528.498
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	-	190.476.190
<b>Mua hàng hóa</b>		
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	126.219.563.461	138.617.575.957
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	10.702.002.500	8.746.167.500
<b>Cổ tức được chia</b>		
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Đắk Lắk	1.883.785.000	1.650.340.000
<b>Cổ tức đã trả cho các cổ đông</b>	<b>24.786.728.299</b>	<b>366.356.000</b>
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>1.438.815.000</b>	<b>1.188.588.954</b>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
<b>Phải thu</b>		
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Nguyên	1.096.489.282	3.446.219.869
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Đắk Lắk	4.780.938.671	39.754.748
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	3.072.877.247	2.617.370.528
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	679.433.808	-
<b>Phải trả</b>		
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	30.163.142.586	29.057.757.966
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	-	1.122.945.248
<b>Phải trả cổ tức cho các cổ đông</b>	<b>657.526.328</b>	<b>770.960.328</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 chỉ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 15 và số 16.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

**25. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.


Số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.


Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số dư tại ngày 31/12/2013 trước phân loại lại VND	Phân loại lại VND	Số dư tại ngày 31/12/2013 sau phân loại lại VND
<b>Thuyết minh số 5 - Hàng tồn kho</b>			
Thành phẩm	75.913.944.746	(22.065.726.792)	53.848.217.954
Hàng hoá	2.339.225.803	22.065.726.792	24.404.952.595
	<b>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 trước phân loại lại VND</b>	<b>Phân loại lại VND</b>	<b>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 sau phân loại lại VND</b>
<b>Thuyết minh số 15 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Doanh thu bán thành phẩm	541.003.504.191	(172.483.255.038)	368.520.249.153
Doanh thu bán hàng hóa	183.087.154.901	172.483.255.038	355.570.409.939
<b>Thuyết minh số 16 - Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>			
Giá vốn của thành phẩm	276.183.220.302	(109.764.089.277)	166.419.131.025
Giá vốn của hàng hóa	183.999.213.943	109.764.089.277	293.763.303.220
<b>Thuyết minh số 19 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>			
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	256.662.770.914	(109.410.895.409)	147.251.875.505

  
Nguyễn Ngọc Thúy  
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 8 năm 2014

  
Đinh Trung Kiên  
Kế toán trưởng

  
Trần Túc Mã  
Tổng Giám đốc